

Bản án số: 199/2022/DS-PT

Ngày 06/7/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Phạm Việt Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 222/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2020 về “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DSST ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5622/2022/QĐPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Chị Dương Thị D, sinh năm 1960; địa chỉ: số 9 ngõ 42 phố Thành C, phường Thành C, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

2. Anh Dương Thanh H, sinh năm 1962; địa chỉ: số 4 dãy D tập thể Bảo tàng mỹ thuật, phố Hào N, phường Ô Chợ D, quận Đống Đ, Hà Nội; Vắng mặt.

3. Chị Dương Thị Thanh H1, sinh năm 1965; địa chỉ: số 216 tập thể Giảng V, phường Giảng V, Ba Đ, Hà Nội; Có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Tiến D1, sinh năm 1949 (chết ngày 19/01/2020).

** Người thừa kế tổ tụng của ông Nguyễn Tiến D1:*

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông D1:*

- Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1977 (con trai ông D1); Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; Ủy quyền cho anh Nguyễn Công H2; Có mặt.

- Chị Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1979 (con gái ông D1); Vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thu H3, sinh năm 1981 (con gái ông D1); Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 23 Phó Đức C, phường Trúc B, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Mạnh K; Có mặt.
3. Bà Nguyễn Thị V; Vắng mặt.
4. Anh Nguyễn Công H2 (con bà V); Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 23 Phó Đức C, phường Trúc B, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị L, địa chỉ: 51 M Road, SE22, OWN, London, Vương quốc Anh, SĐT: 00442082998217; Vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Công T2, địa chỉ: số 7 ngõ 32 Vạn K, phường Bạch Đ, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Công T3, địa chỉ: phòng 102, D4 khu tập thể Nam Đ, quận Đống Đ, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

4. Bà Đỗ Thị Q (vợ ông D1); Có mặt.
5. Bà Nguyễn Thị H3(vợ ông K; Vắng mặt.
6. Chị Nguyễn Mai T2(con ông K); Vắng mặt.
7. Anh Nguyễn Mạnh C (con ông K); Vắng mặt.
8. Chị Nguyễn Hồng T1 (con ông D1); Vắng mặt.
9. Cháu Hạ Thanh H4(con chị T1); Vắng mặt.
10. Cháu Hạ Bích N (con chị T1); Vắng mặt.

11. Cháu Nguyễn Công D2 (con anh H2), chị Ngô Phương T2 (vợ anh C), cháu Nguyễn Nam S(con anh C), cháu Nguyễn Nam D2(con anh C), cùng địa chỉ: 23 Phó Đức C, phường Trúc B, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

12. Anh Nguyễn Anh T (con ông D1), chị Nguyễn Thị Thu H1 (vợ anh T), cháu Nguyễn Khánh L(con anh T), cháu Nguyễn Danh P(con anh T), Cùng địa chỉ: 23 Phó Đức C, phường Trúc B, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2017 và các bản khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn là chị Dương Thị D, anh Dương Thanh H, chị Dương Thị Thanh H1 trình bày:

Ông bà ngoại các nguyên đơn là cụ Nguyễn Công S và Nguyễn Thị T3. Cụ S và cụ T3 có 06 con đẻ gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T4(mẹ các đồng nguyên đơn – Đã chết năm 2014)
2. Ông Nguyễn Công H4. Ông H4 đã chết năm 2010. Ông H4 có vợ là bà Nguyễn Thị V và 03 con là Nguyễn Công T2, Nguyễn Công T3, Nguyễn Công H2.
3. Ông Nguyễn Tiến D1.
4. Bà Nguyễn Thị L.
5. Ông Nguyễn Mạnh K.
6. Ông Nguyễn Công M(mất năm 1978 không có vợ, con).

Ngoài ra các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Năm 1952, cụ S và cụ T3 mua nhà, đất tại số 23 Phó Đức C, phường Trúc B, quận Ba Đ, Hà Nội. Tình trạng khi mua là nhà gạch mái ngói 01 tầng, 01 gian bếp xây lợp ngói, nhà vệ sinh, nhà tắm trên diện tích đất 128m² thuộc bằng khoán điền thổ số 96P khu . Sau khi mua 2 cụ và các con về ở tại nhà đất này.

Cụ T3 chết ngày 11/4/1988 không để lại di chúc.

Ngày 26/9/1988, cụ S lập “*Giấy chia nhà đất*” nội D chia nhà 23 Phó Đức C cho 03 con trai là Ông H4, ông D1 và ông K. “*Giấy chia nhà đất*” này được cụ S và các con là Ông H4, ông D1, ông K, bà L ký. Do Bà T4 là mẹ các nguyên đơn đang ở nước ngoài nên không ký cùng cụ S và các anh, chị em. Khi Bà T4 về nước có được Ông H4 cho xem “*Giấy chia nhà đất*” này và Bà T4 chỉ đồng ý với việc phân chia nhà cho 3 gia đình các em trai sử dụng chứ không đồng ý chia cả quyền định đoạt nên trước khi ký vào văn bản này Bà T4 có đề nghị phải ghi chú vào “*Giấy chia nhà đất*” nội D: “*Việc chia nhà, đất cho các con dùng để ở không được bán đi. Nếu bán thì phải chia làm 5 phần*” và Bà T4 ký vào phía dưới phần ghi chú này. Ý kiến này của Bà T4 được cụ S và tất cả anh chị em nhất trí nên trong cả 5 bản “*Giấy chia nhà đất*” mà 5 người con cụ S giữ đều có phần ghi chú này phía trên chữ ký của bà T4.

Năm 1991 cụ S chết không để lại di chúc.

Gia đình Ông H4, ông D1, ông K đã sử dụng phần nhà được cụ S tạm phân chia theo “*Giấy chia nhà đất*” từ 1988 đến nay. Năm 2015 gia đình Ông H4, ông K, ông D1 làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà Ông H4, ông D1, ông K được chia sử dụng tại 23 Phó Đức C mà không được sự đồng ý của các thừa kế của Bà T4 (do Bà T4 đã chết 2014) là không đúng pháp luật ảnh hưởng đến quyền lợi của các thừa kế của bà T4.

Bà T4chết năm 2014 không để lại di chúc. Bà T4 có chồng là Dương Văn Đ – Chết năm 1973, có 3 con là Dương Thị D, Dương Thanh H và Dương Thị Thanh H1.

Các nguyên đơn là chị D, anh H, chị H1 khởi kiện đề nghị Tòa án xác định toàn bộ nhà, đất tại 23 Phó Đức C là di sản cụ S và cụ T3 chưa chia nên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của các thừa kế của Ông H4, các thừa kế của Bà

T4 và ông D1, ông K; đề nghị chia thừa kế di sản của cụ T3, cụ S đối với nhà, đất 23 Phó Đức C theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại 23 Phó Đức C; chỉ đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất 128m² tại 23 Phó Đức C là tài sản chung của ông D1, ông K, bà L và các thừa kế của Ông H4, các thừa kế của bà T4.

Bị đơn là ông Nguyễn Mạnh K trình bày tại biên bản đối chất ngày 18/7/2017, biên bản hòa giải ngày 12/10/2017:

Nhà đất 23 Phó Đức C do cụ T3 và cụ S mua lại của cụ Trần Quang M1, ông không nhớ chính xác thời gian mua, hiện giấy tờ mua bán bản chính do bà V vợ ông Nguyễn Công H4 giữ còn ông chỉ giữ bản công chứng. Hiện trạng nhà khi mua như nguyên đơn khai. Sau khi mua thì cụ S cùng Ông H4, ông D1 và chị ruột cụ S là bà L về ở còn cụ T3 và các người con khác vẫn sinh sống ở quê Trung H, Gia L, Hà Nội. Cụ T3 chết năm 1984. Sau khi cụ T3 chết, ngày 26/9/1998 cụ S lập “*Giấy chia nhà đất*” cho 3 con trai là Ông H4, ông D1 và ông toàn bộ nhà, đất 23 Phó Đức C. Cụ S và 04 người con là Ông H4, ông D1, ông K và bà L đi ra UBND phường Trúc B ký vào giấy chia nhà, đất này và UBND phường chứng thực chữ ký của cụ S và 4 con. Giấy chia nhà đất này được lập thành 5 bản chính, ông, Ông H4, ông D1 mỗi người giữ 01 bản, cụ S giữ 01 bản, bà L giữ 01 bản. Cụ S là người giữ cả 5 bản giấy phân chia nhà đất này đến khi Bà T4 ở nước ngoài về mới giao lại cho các con. Khi nhận giấy phân chia nhà đất do cụ S đưa thì đã thấy mặt sau “*Giấy chia nhà đất*” có sơ đồ mặt bằng, bảng phân chia và dòng ghi chú “*Việc chia nhà, đất cho các con dùng để ở không được bán đi. Nếu bán thì phải chia làm 5 phần*” còn ai là người viết dòng ghi chú này thì ông không biết. Bà T4 có ký tại trang sau phía trên dòng ghi chú. Cụ S có nói miệng với các con là giấy chia nhà đất này chỉ có hiệu lực sau khi cụ S chết nH2 theo ông giấy phân chia này đã có hiệu lực ngay sau khi được UBND phường chứng thực chữ ký nên việc Bà T4 có ký hay không ký vào giấy phân chia này cũng không ảnh hưởng gì vì giấy phân chia nhà đất này theo ông có hiệu lực ngay sau khi được UBND phường thị thực; nhà đất của bố mẹ ông, mẹ ông mất thì là của bố ông nên bố ông cho ai là quyền của cụ, các con không có quyền gì. Do đó, nhà 23 Phó Đức C đã được cụ S là bố ông phân chia cho ông, Ông H4, ông D1 từ 1988, có chứng thực của UBND phường nên không còn là di sản của cụ T3 và cụ S nữa. Gia đình ông kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là theo chủ trương chung của địa phương chứ không phải gia đình tự làm. Việc nguyên đơn đề nghị được đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 23 Phó Đức C thì ông không đồng ý. Ông không đồng ý yêu cầu xác định nhà, đất này là tài sản chung của các thừa kế của cụ T3, Sinh và không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến D1 có “Đơn kiến nghị” và “Đơn khiếu nại” đề ngày 28/6/2018 và ngày 19/10/2018 nH2 không ký tên, gửi Tòa án với nội D: “*Ngôi nhà 23 Phó Đức C là của bố tôi là ông Nguyễn Công S (đã mất) đã cho*

chúng tôi năm 1988 (là khi ấy ông còn sống, mấy năm sau ông mới mất), chúng nhận được làm tại UBND phường trước sự chứng kiến của Chính quyền và toàn bộ gia đình chúng tôi trong đó có cả bà Nguyễn Thị T4 (là chị cả) và em tôi là Nguyễn Thị L, không cho Bà T4 và em Lan, là bản cho tài sản cho 3 anh em chúng tôi không phải là bản di chúc hay thừa kế.....Do vậy, ngoài ba anh em chúng tôi thì không ai được quyền thắc mắc nhận xằng bậy được, do đó tôi đề nghị Tòa tước quyền khởi kiện của các cháu tôi”.

Bà Đỗ Thị Q là vợ ông Nguyễn Tiến D1 khai: Ông D1 là chồng bà đã có đơn trình bày và nộp Tòa án bản công chứng giấy chia nhà, đất lập ngày 26/9/1988 để Tòa án xem xét, giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi của gia đình bà. Bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn được đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 23 Phó Đức C vì nhà, đất này cụ S đã có văn bản phân chia từ 1988 cho 03 con trai là Ông H4, ông D1, ông K. Ba gia đình sử dụng ổn định từ 1988 mà không có tranh chấp. Việc gia đình bà làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là theo chủ trương chung của địa phương chứ gia đình bà chưa bao giờ có ý định bán phần được cụ S chia.

Bà Nguyễn Thị V là vợ Ông H4 có “Đơn đề nghị” ngày 26/6/2018 với nội D: *“Mẹ chồng tôi là bà Nguyễn Thị T3 đã mất năm 1984, bố chồng tôi là Nguyễn Công S trước khi mất có di chúc chia nhà 23 Phó Đức C, mục đích là để ở và thờ cúng tổ tiên, cho 3 người con trai là: Ông Nguyễn Công H4 là chồng tôi (đã mất), ông Nguyễn Tiến D1 và ông Nguyễn Mạnh K (có giấy chia nhà), không chia cho con gái là bà Nguyễn Thị T4 (mẹ của H1, Hà, D) và bà Nguyễn Thị L. Từ khi có giấy chia nhà đất, chúng tôi sống yên ổn, hòa thuận 29 năm nay không có kiện tụng, tranh chấp gì.Vậy tôi thiết nghĩ Hà, D, H1 không có lý do gì để kiện chúng tôi ra Tòa.”*

Tại biên bản đối chất ngày 18/7/2017, bà V nhất trí với lời khai của ông K và trình bày thêm: Bà không biết Ông H4 chồng bà có phải là người viết dòng ghi chú mặt sau giấy phân chia nhà, đất của cụ S hay không. Phần nhà được chia thì gia đình bà có sự coi nói, cải tạo để sử dụng. Bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn vì nhà, đất này cụ S đã chia cho 3 con trai từ 1988.

Anh Nguyễn Công H2 (con Ông H4, bà V) có lời khai tại biên bản đối chất ngày 18/7/2017 anh nhất trí lời khai của ông K. Theo anh thời hiệu khởi kiện đã hết nên ai đang ở đâu thì cứ sử dụng đó, không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Anh Nguyễn Công T3, Nguyễn Công T2 có lời khai tại Biên bản hòa giải ngày 12/10/2017: Cụ S đã cho Ông H4, ông D1, ông K từ 1988. Gia đình anh vẫn sử dụng diện tích được cụ S chia từ đó đến nay không có tranh chấp với ai. Phía nguyên đơn cho rằng gia đình anh làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm mục đích chuyển nhượng là không đúng mà gia đình anh làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận là theo chủ trương chung của địa phương. Gia đình anh không có ý định bán phần nhà, đất được cụ S chia cho bất cứ ai.

Anh Nguyễn Mạnh C là con ông D1 khai: Bố anh là ông D1 không đến làm việc tại Tòa án được do thường xuyên điều trị tại bệnh viện do bị bệnh phổi mãn tính. Bố anh có gửi Tòa án giấy chia nhà, đất của cụ S lập ngày 26/9/1988 để Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh không có công sức đóng góp gì về nhà, đất tranh chấp. Công sức của anh trong việc cải tạo, sửa chữa phần nhà gia đình anh được chia cũng là của bố mẹ anh.

Tại bản án sơ thẩm số 30/2019/DSST ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng:

- Điều 37, khoản 2 Điều 26, 227, 244, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 115, 158, 161, 163, 164, 207, 208, 209, 210, 213, 215, 216, 218, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, nộp, án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền quyền sử dụng đất tại 23 Phố Đức C, phường Trúc B, quận Ba Đình, Tp. Hà Nội của nguyên đơn anh Dương Thanh H, chị Dương Thị D, chị Dương Thị Thanh H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xác định diện tích 128m² đất tại 23 Phố Đức C, phường Trúc B, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội thuộc bằng khoán điền thổ số 96 P, tờ số 37, thửa đất số 1046 khu địa chính chữ P Quán T (gốc cũ) thuộc quyền sử dụng chung của ông Nguyễn Tiến D1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Mạnh K, anh Dương Thanh H, chị Dương Thị D, chị Dương Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Công T2, anh Nguyễn Công T3, anh Nguyễn Công H2.

3. Ông Nguyễn Tiến D1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Mạnh K, anh Dương Thanh H, chị Dương Thị D, chị Dương Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Công T2, anh Nguyễn Công T3, anh Nguyễn Công H2 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/6/2020, bị đơn là ông Nguyễn Tiến D1, ông Nguyễn Mạnh K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi kháng cáo ông Nguyễn Tiến D1 (chết 19/01/2020) Tòa án cấp phúc đã xác định các con ông là người thừa kế theo tố tụng là: Nguyễn Anh T, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thu H3, để tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu đề nghị Tòa án xác định diện tích 128m² đất tại số nhà 23 phố Phố Đức C là di sản của cụ T3 và cụ

S để lại chưa chia nên thuộc quyền sử dụng chung của các thừa kế của cụ S và Tâm là ông D1, ông K, bà L và các thừa kế của bà T4, các thừa kế của Ông H4.

Các đương sự không hòa giải được với nhau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các bước tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Nghị án, vụ án đã đủ điều kiện để đưa ra xét xử; việc xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật và người tham gia tố tụng đúng và đầy đủ; việc ủy thác tư pháp lấy lời khai của đương sự ở nước ngoài và việc ra các quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa đúng quy định.

* Về việc chấp hành quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự: các đương sự là nguyên đơn chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ được pháp luật tố tụng quy định; bị đơn chấp hành chưa tốt quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật quy định.

* Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội D vụ án, đại diện Viện Kiểm sát Hà Nội đề nghị: Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại 23 Phó Đức C của nguyên đơn.

Diện tích đất 128m² tại 23 Phó Đức C là do cụ T3, cụ S tạo lập lên. Cụ T3 chết năm 1988 không để lại di chúc. Sau khi cụ T3 chết, phần diện tích đất tại 23 Phó Đức C của cụ T3 thuộc về cụ S và các thừa kế của cụ T3 là Ông H4, ông D1, ông K, Bà T4 và bà L. Ngày 26/9/1988, cụ S lập giấy phân chia nhà 23 Phó Đức C cho 3 con trai là Ông H4, ông D1, ông K. Do diện tích nhà, đất tại 23 Phó Đức C cụ S chỉ được hưởng $\frac{1}{2}$ và hưởng thừa kế phần của cụ T3 nên cụ S không có quyền định đoạt phân chia toàn bộ nhà, đất này. Do Bà T4 chỉ đồng ý chia cho 03 ông là Ông H4, ông D1, ông K quyền sử dụng nhà mà không đồng ý phân chia hẳn nhà đất cho 03 ông có nghĩa là phần của cụ T3 để lại vẫn chưa được tất cả các đồng thừa kế của cụ T3 thống nhất phân chia cho hẳn Ông H4, ông D1, ông K. Nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập về việc chia tài sản chung. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xác định diện tích đất 128m² tại số 23 Phó Đức C là tài sản chung của bà L, ông D1, ông K và các thừa kế của Bà T4 là anh H, chị D, chị H1; các thừa kế của Ông H4 là bà V, anh T3, anh T2, anh H2.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa, nghe các đương sự tranh luận, sau khi nghe ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, kết luận về vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông D1, ông K, bà V trong hạn luật định được xem xét theo trình tự phúc thẩm; Ngày 21/6/2019 ông Nguyễn Tiến D1 kháng cáo, đến ngày 19/01/2020 ông Nguyễn Tiến D1 (chết), các con ông thừa kế quyền tố tụng là: Nguyễn Anh T, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thu H3; đã nhận được giấy triệu tập nH2 vắng mặt, như vậy đã triệu tập hợp pháp, vụ án đã được Tòa án cấp phúc thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử nhiều lần nH2 vì kết quả triệu tập không đầy đủ không rõ lý do và thiếu các con ông Nguyễn Tiến D1 (chết) là người thừa kế quyền tố tụng; Nay các con ông Nguyễn Tiến D1 (chết) đã nhận được giấy triệu tập nH2 vắng mặt, bà V nhận được giấy triệu tập của Tòa án vắng mặt. Như vậy Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp pháp; Do đó Tòa án cấp phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử vắng mặt theo qui định của pháp luật.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án; Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; Về sự tham gia tố tụng của các đương sự; về việc xét xử vụ án vắng mặt bà L là đúng quy định của pháp luật (theo Án lệ số 06/2016/AL ngày 06/4/2016).

[2]. Về nội D:

[2.1]. Về nguồn gốc đất 128m² tại 23 Phó Đức C, phường Trúc B quận Ba Đ, Hà Nội:

Hồ sơ về diện tích 128m² đất ở tại 23 Phó Đức C thuộc bằng khoán điền thổ số 96P, tờ số 37, thửa đất số 1046 khu địa chính chữ P Quán T (gốc cũ) đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Thị T3 và cụ Nguyễn Công S. Do vậy, diện tích đất này là tài sản chung hợp nhất của cụ S và cụ T3.

Cụ S và cụ T3 sinh được 06 người con là: bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1937 (chết năm 2014); ông Nguyễn Công H4, sinh năm 1943 (chết năm 2010); ông Nguyễn Tiến D1, sinh năm 1949 (chết ngày 19/01/2020); ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1955, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952 và ông Nguyễn Công M, sinh năm 1958, chết năm 1975 (chưa vợ, con). Cụ S và cụ T3 không có con nuôi và không con riêng.

Cụ T3 chết ngày 11/4/1988 không để lại di chúc. Sau khi cụ T3 chết, kỷ phần của cụ T3 trong khối tài sản chung nêu trên sẽ do cụ S và 05 con của cụ T3 là Ông H4, bà T4, bà L, ông D1, ông K hưởng.

[2.2]. Ngày 26/9/1988 cụ S lập “*Giấy phân chia nhà đất*”, phân chia cho Ông H4, ông D1, ông K toàn bộ nhà, đất 23 Phó Đức C. Cụ S và Ông H4, ông D1, ông K và bà L đã ký vào giấy phân chia này, tại thời điểm này vắng mặt bà T4. Sau này, Bà T4 ký vào mặt sau của “*Giấy phân chia nhà đất*” có nội D: “*Việc chia nhà đất cho các con chỉ để ở, không được bán, nếu bán thì phải chia làm 5 phần*”. Như vậy Bà T4 chỉ đồng ý việc phân chia nhà, đất 23 Phó Đức C cho Ông H4, ông D1, ông K quyền được sử dụng trên mảnh đất đó, chứ không đồng ý cho quyền định đoạt.

Theo ông K được bà V, anh H2 thừa nhận thì sau khi được UBND phường Trúc B ký chứng thực chữ ký ngày 25/9/1988 (mà theo lời khai của ông

K tại phiên tòa thì do UBND phường ghi nhầm ngày) thì cụ S giữ cả 05 bản chính “*Giấy phân chia nhà, đất*” cho đến khi bà T4 về cụ S đưa cho chị T xem và đồng ý cho chị T viết vào, sau đó mới pho tô và giao lại cho mỗi con giữ 01 bản. Như vậy, xác định nội D “Ghi chú” tại trang sau của “*Giấy phân chia nhà, đất*” này cụ S và các con cụ S biết, nH2 không ai có ý kiến phản đối, từ khi có “*Giấy phân chia nhà, đất*” sau gần 3 năm thì cụ S (chết) và cho đến ngày xảy ra tranh chấp kiện ra tòa án đề nghị giải quyết.

Như vậy, Cụ S và cụ T3 và 06 người con cũng như các tài liệu về hồ sơ thể hiện về diện tích 128m² đất ở tại 23 Phó Đức C thuộc bằng khoán điền thổ số 96P, tờ số 37, thửa đất số 1046 khu địa chính chữ P Quán T (gốc cũ) đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Thị T3 và cụ Nguyễn Công S là khối tài sản chung hợp nhất của cụ S và cụ T3 đã chết để lại.

[3]. Xét nội D kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ về tố tụng; về nội D đã xem xét đầy đủ về nội D khởi kiện và xem xét trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là chỉ đề nghị xác định khối tài sản chung của cụ S, cụ T3 đã chết để lại, các bên nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là tài sản của hai cụ; nguyên đơn không đề nghị phân chia, mà chỉ đề nghị xác định tài sản chung của hai cụ để lại. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết trong phạm vi khởi kiện. Trong vụ án này bị đơn không có yêu cầu phản tố nào khác. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các bước tố tụng theo qui định của pháp luật, không có vi phạm tố tụng và nội D phạm vi khởi kiện. Do đó kháng cáo của các bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị đơn; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với đánh giá của Hội đồng phúc thẩm, nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Các bị đơn kháng cáo tuy không được chấp nhận, nH2 đều là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh K; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Tiến D1 (chết), người thừa kế quyền tố tụng các con ông là: Nguyễn Anh T, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thu H3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm: 30/2019/DS-ST ngày 10/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[2]. Án phí: Các bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà

Ngô Tự Học

Hoàng Văn Hạnh

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Hạnh